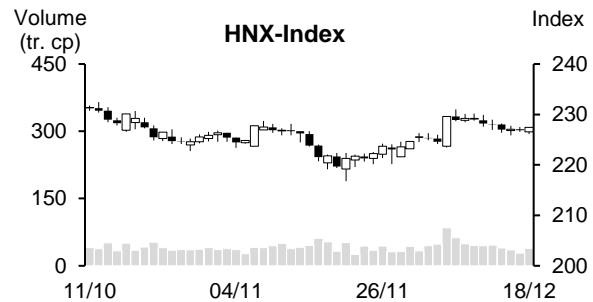
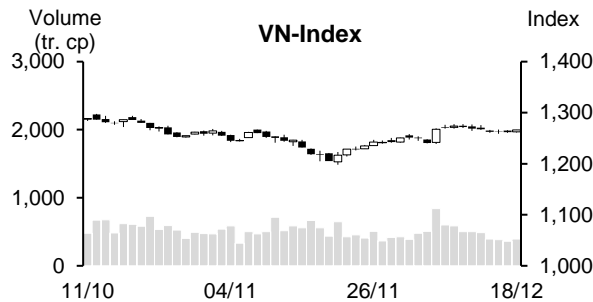


18/12/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,266.00	0.34%	1,329.83	0.17%	227.43	0.24%
Tổng KLGD (tr. cp)	531.65	5.82%	177.88	15.56%	46.30	42.22%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	392.07	9.40%	102.14	0.64%	39.13	37.50%
TB 20 phiên (tr. cp)	471.18	-16.79%	153.53	-33.48%	42.77	-8.51%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,758	5.50%	5,589	7.07%	947	52.61%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,850	1.42%	3,265	-10.45%	702	24.41%
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,177	-20.82%	4,920	-33.63%	760	-7.59%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	245	53%	18	60%	81	38%
Số mã giảm	130	28%	7	23%	67	31%
Số mã đứng giá	84	18%	5	17%	66	31%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường phục hồi trở lại với sắc xanh đồng thuận của các chỉ số chính. Diễn biến trong phiên cho thấy tâm lý giằng co vẫn là chủ đạo và lực cầu chỉ thực sự chiếm ưu thế trong những phút cuối phiên khi có dòng tiền nhập cuộc. Thanh khoản nhích tăng nhẹ so với phiên hôm qua nhưng vẫn thấp hơn so với bình quân. Dòng có xu hướng tập trung chủ yếu ở các cổ phiếu midcap, thuộc các nhóm cổ phiếu như thịt heo, truyền thông, hóa chất, dầu khí, thép, công nghệ, điện. Trong khi đó, các cổ phiếu Bluechips đa phần có diễn biến tăng giá nhẹ. Ngược lại, VHM là trụ cột gây áp lực chính cho chỉ số. Về giao dịch khối ngoại, các nhà đầu tư nước ngoài đã mua ròng trở lại trong phiên hôm nay khoảng 17 tỷ đồng. Chủ yếu đến từ lượng mua ròng của sàn Upcom trong khi HoSE và HNX ghi nhận lượng bán ròng giảm đi đáng kể.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index có nền tăng trở lại kèm khối lượng tăng nhẹ, lực cầu sẽ cần tiếp tục cải thiện hơn để cho khả năng tạo đáy tại vùng hỗ trợ 1240-1260, trường hợp nếu lực cầu vẫn yếu (thể hiện qua khối lượng duy trì thấp) thì khả năng nhích chỉnh có thể còn tiếp diễn. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên tăng nhẹ trở lại. Tín hiệu xuất hiện nền tăng đặc kèm khối lượng gia tăng, cho thấy lực cầu tham gia nhưng chưa quá mạnh, cần tiếp tục cải thiện hơn để cho tín hiệu tạo đáy trong vùng hỗ trợ 224-227. Chiến lược chung có thể duy trì tỷ trọng trung bình và cân nhắc gia tăng thêm nếu có tín hiệu xác nhận đáy (phiên tăng tốt kèm khối lượng cao), ưu tiên chú ý các nhóm như Ngân hàng, Dệt may, Thủy sản, Phân bón, Công nghệ, Chăn nuôi heo, Hóa chất, Săm lốp.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua REE

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	REE	Mua	19/12/2024	67.80	67.80	0.0%	74.0	9.1%	65	-4.1%	Tín hiệu bật tăng tốt từ hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DDV	Mua	09/12/2024	19.96	18.40	8.5%	21	14.1%	17	-7.6%	
2	VPB	Mua	10/12/2024	19.00	19.40	-2.1%	21	8.2%	18.7	-4%	
3	DCL	Mua	12/12/2024	27.15	27.20	-0.2%	31	14.0%	26	-4%	
4	GIL	Mua	16/12/2024	21.90	22	-0.5%	24	9.1%	21	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Đã có 12 ngân hàng tăng lãi suất huy động trong tháng 12

Chỉ riêng từ đầu tháng 12 tới ngày 17/12 đã có 12 ngân hàng tăng lãi suất tiền gửi bao gồm: BVBank, CB, Dong A Bank, VPBank, VIB, Eximbank, OCB, MSB, GPBank, TPBank, ABBank, và IVB.

Trong đó mới nhất là BVBank vừa tăng lãi suất ở nhiều kỳ hạn ngày 17/12, với lãi suất lên tới 6,3%/năm cho kỳ hạn 15 tháng. Mức 6,3%/năm của BVBank cho kỳ hạn 15 tháng và MSB cho kỳ hạn 12 tháng đang là mức niêm yết công khai cao nhất trên thị trường thời điểm này. Các nhà băng khác niêm yết lãi suất cao nhất ở mức trên dưới 6%/năm, ngoại trừ Big4 là VietinBank, BIDV, Agribank và Vietcombank lãi suất cao nhất vẫn dưới 5%/năm.

Xuất khẩu thép HRC lao dốc hơn 70%

Theo số liệu Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), tiêu thụ thép cuộn cán nóng (HRC) vẫn tiếp tục giảm mạnh, đặc biệt là hoạt động xuất khẩu. Bán hàng thép HRC trong tháng 11 giảm khoảng 18% so với cùng kỳ năm ngoái xuống khoảng 499.000 tấn. Trong đó, xuất khẩu lao dốc hơn 70% xuống hơn 101.000 tấn. Mặc dù vậy, sản xuất gần như không đổi so với cùng kỳ ngoái, ở mức 548.108 tấn. Đây đồng thời là tháng giảm xuất khẩu thứ 3 liên tiếp của mặt hàng thép này. Tính chung lũy kế 11 tháng qua, bán hàng thép HRC giảm 2% so với cùng kỳ năm ngoái xuống 6 triệu, trong đó xuất khẩu giảm 31% xuống khoảng 2,2 triệu tấn.

Xuất khẩu khó khăn, các doanh nghiệp đẩy mạnh việc bán hàng trong nước. Điều này thể hiện rõ trong cơ cấu thị trường tiêu thụ thép HRC. Theo đó, tỷ trọng xuất khẩu trong cơ cấu tiêu thụ thép HRC nội địa còn khoảng 30%, thấp hơn nhiều so với mức 50% của 11 tháng 2023. Tính riêng tháng 11, con số này chỉ khoảng 20% trong khi năm ngoái là gần 60%.

Lượng tiêu thụ thép HRC ở thị trường nội địa trong 11 tháng năm nay đạt gần 3,9 triệu tấn, tăng 28% so với cùng kỳ năm ngoái.

Giá vàng trong nước đứng im, tỷ giá USD tại các ngân hàng tăng 8 đồng

Giá vàng SJC tiếp tục giữ ổn định phiên mở cửa sáng 18/12, trong khi tỷ giá USD tại các ngân hàng thương mại tăng trở lại.

Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn và Công ty Doji cùng niêm yết giá vàng SJC từ 82,60-85,10 triệu đồng/lượng, không thay đổi so với chốt phiên trước.

Trên thế giới, giá vàng sáng nay giảm 5 USD, lùi về ngưỡng 2.651 USD/ounce. Mức giá này tương đương 81,4 triệu đồng/lượng khi quy đổi theo tỷ giá USD tại Vietcombank.

Sáng nay, Ngân hàng Nhà nước niêm yết tỷ giá trung tâm ngày 18/12 là 24.278 VND/USD, tăng 8 đồng so với ngày 17/12. Với biên độ +/-5%, Ngân hàng Vietcombank và BIDV cùng niêm yết tỷ giá USD từ 25.191-25.491 đồng/USD (mua vào/bán ra), tăng 8 đồng. Tương tự, Ngân hàng Vietinbank niêm yết tỷ giá USD từ 25.180-25.491 đồng/USD, trong khi ngân hàng Agribank niêm yết từ 25.251-25.491 đồng/USD (mua vào/bán ra), cùng tăng 8 đồng so với chốt phiên trước./.

Nguồn: Cafef, Vietnambiz, Vietestock

Tin doanh nghiệp niêm yết

PV GAS ước doanh thu và lợi nhuận 2024 đạt kỷ lục

Theo thông báo từ Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PV GAS, HOSE: GAS), Doanh nghiệp ước kết quả năm nay có nhiều kỷ lục và vượt mức kế hoạch đề ra.

Về sản lượng, PV GAS dự kiến hoàn thành vượt mức kế hoạch tất cả các chỉ tiêu, trong đó kinh doanh LPG đạt sản lượng kỷ lục; khí tiếp nhận (bao gồm LNG nhập khẩu) đạt gần 7 tỷ m³, vượt 2% kế hoạch; Khí sản xuất và cung cấp (bao gồm khí tái hóa từ LNG) đạt trên 6.4 tỷ m³, vượt 2% kế hoạch; Condensate sản xuất và tiêu thụ trên 76 ngàn tấn, hoàn thành kế hoạch; LPG sản xuất đạt 392 ngàn tấn, vượt 1% kế hoạch, kinh doanh đạt gần 3.1 triệu tấn, vượt 66% kế hoạch, tăng 25% so với năm 2023 và chiếm thị phần 70% toàn quốc.

Về các chỉ tiêu tài chính, GAS ước hoàn thành vượt mức kế hoạch từ 50-82% tất cả các chỉ tiêu, trong đó doanh thu toàn Tổng công ty ước đạt gần 130 ngàn tỷ đồng, tăng trưởng 10%, tương ứng gần 13% doanh thu toàn Petrovietnam (PVN); doanh thu hợp nhất đạt gần 105 ngàn tỷ đồng, vượt 50% kế hoạch, tăng trưởng 14%; lợi nhuận trước thuế đạt trên 13 ngàn tỷ đồng, vượt 82% kế hoạch, tương ứng gần 25% lợi nhuận toàn PVN; nộp ngân sách trên 6 ngàn tỷ đồng, vượt 61% kế hoạch.

Hoàn tất chào bán gần 103,5 triệu cổ phiếu, Gemadept tăng vốn lên hơn 4.100 tỷ đồng

CTCP Gemadept (mã: GMD, sàn HoSE) vừa công bố nghị quyết HĐQT thông qua kết quả đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng năm 2024. Kết thúc 2 đợt chào bán vào ngày 12/12, Gemadept đã hoàn tất phân phối gần 103,5 triệu cổ phiếu cho 7008 nhà đầu tư. Với giá 45.000 đồng/cổ phiếu, GMD thu về số tiền 3.014,1 tỷ đồng. Hoàn tất đợt phát hành này, vốn điều lệ của Gemadept tăng từ 3.104,9 tỷ đồng lên 4.139,8 tỷ đồng.

BSR ấn định ngày đưa 3.1 tỷ cp lên HOSE, công bố kế hoạch 2025

Theo nghị quyết HĐQT CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn (BSR), HĐQT BSR quyết nghị hủy đăng ký giao dịch hơn 244 triệu cp đang lưu hành trên UPCoM kể từ ngày 07/01/2025 (ngày giao dịch cuối cùng là 06/01). Đồng thời, thông qua đăng ký giao dịch lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HOSE) với hơn 3.1 tỷ cp (bao gồm gần 2.87 tỷ cp do PVN nắm giữ). Số cổ phiếu này sẽ chính thức được giao dịch trên HOSE từ 17/01/2025, với giá tham chiếu được xác định bằng bình quân giá đóng cửa 30 phiên giao dịch liên tiếp cuối cùng của BSR trên UPCoM. Dựa trên thị giá 30 phiên gần nhất, giá tham chiếu của BSR rơi vào khoảng 20,300 đồng/cp.

Sau khi ấn định ngày lên HOSE, HĐQT BSR cũng công bố kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025. Doanh nghiệp đưa kế hoạch đạt doanh thu gần 115 ngàn tỷ đồng; lãi trước và sau thuế lần lượt 837 tỷ đồng và 752 tỷ đồng; nộp ngân sách 13 ngàn tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	27,350	1.30%	0.04%
BID	46,850	0.54%	0.03%
GAS	68,500	0.74%	0.02%
LPB	33,700	1.35%	0.02%
FPT	148,700	0.47%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	34,100	3.02%	0.15%
KSV	81,900	2.38%	0.12%
PVI	54,100	2.46%	0.09%
PRE	19,800	5.32%	0.03%
IDC	57,000	0.53%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	40,900	-0.97%	-0.03%
VJC	100,700	-0.89%	-0.01%
BHN	37,000	-2.89%	0.00%
ACB	25,150	-0.20%	0.00%
VSH	50,100	-1.76%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HGM	186,000	-7.00%	-0.05%
BAB	11,900	-0.83%	-0.03%
NTP	64,300	-0.92%	-0.03%
THD	35,500	-0.56%	-0.02%
PGS	30,700	-3.76%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	10,350	0.49%	13,451,177
HPG	27,350	1.30%	12,801,871
DBC	28,650	5.33%	12,414,305
KHG	5,550	2.59%	9,642,288
HAG	12,400	-0.40%	9,640,642

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,300	0.00%	5,298,772
PVS	34,100	3.02%	3,349,670
TIG	13,400	-1.47%	2,443,855
MBS	29,000	0.35%	1,779,310
MST	7,100	2.90%	1,720,321

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	148,700	0.47%	436.4
DBC	28,650	5.33%	348.9
HPG	27,350	1.30%	347.4
MWG	60,200	-0.17%	245.0
HDB	23,800	0.00%	198.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	34,100	3.02%	113.1
SHS	13,300	0.00%	70.2
MBS	29,000	0.35%	51.3
TNG	25,600	0.00%	33.4
TIG	13,400	-1.47%	32.9

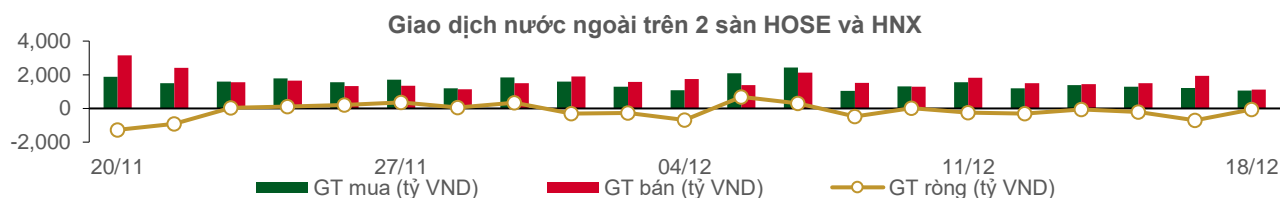
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	24,577,711	598.59
MSN	5,657,000	402.21
VPB	16,900,501	337.83
VIC	7,052,900	286.00
NBB	10,776,100	245.16

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	3,550,000	188.15
VC3	895,985	25.27
PVC	1,786,000	20.00
PPT	649,000	8.63
SCI	153,900	1.14

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	32.25	1,049.63	33.43	1,055.77	(1.18)	(6.14)
HNX	0.91	21.49	3.17	65.35	(2.26)	(43.86)
Tổng 2 sàn	33.16	1,071.12	36.60	1,121.11	(3.45)	(50.00)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	148,700	1,441,405	214.92
HPG	27,350	2,826,504	73.21
HDB	23,800	2,986,200	70.92
DBC	28,650	2,093,625	58.61
MWG	60,200	710,110	42.68

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	57,000	197,300	11.20
LAS	21,600	86,500	1.86
PVS	34,100	41,900	1.41
SHS	13,300	62,000	0.82
MST	7,100	108,200	0.76

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	148,700	797,890	119.00
MWG	60,200	1,892,832	113.70
VRE	17,100	3,367,618	59.53
KBC	28,150	1,526,800	45.09
DPM	35,250	1,078,200	39.60

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	34,100	728,900	24.28
SHS	13,300	1,800,100	23.81
IDC	57,000	101,300	5.71
TNG	25,600	123,400	3.15
BVS	38,000	62,700	2.36

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	148,700	643,515	95.92
HDB	23,800	2,780,500	66.03
DBC	28,650	2,061,225	57.69
HPG	27,350	2,193,853	55.99
DHC	35,250	893,900	32.19

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	57,000	96,000	5.49
LAS	21,600	86,000	1.85
MST	7,100	108,200	0.76
AAV	7,600	96,200	0.74
TVC	10,600	61,700	0.65

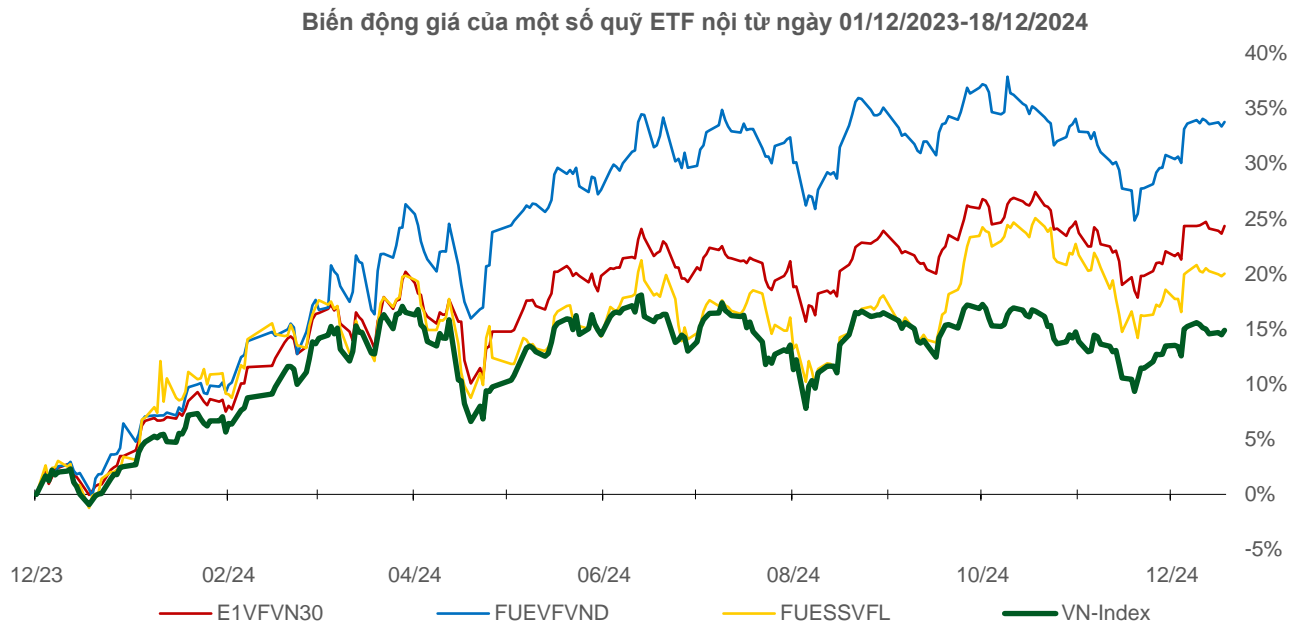
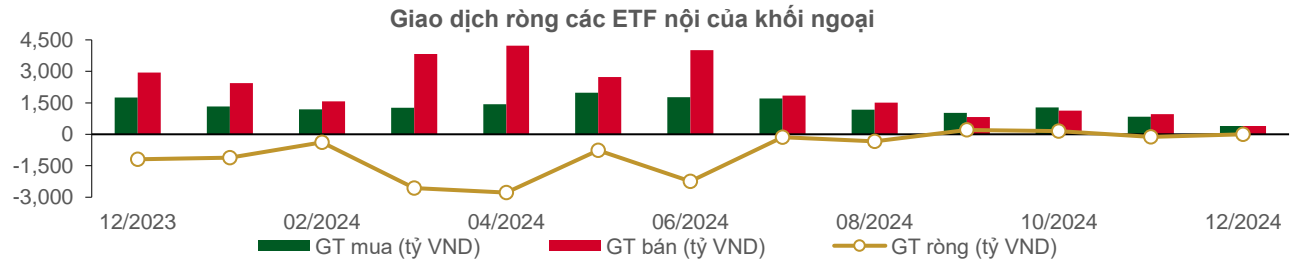
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	60,200	(1,182,722)	(71.03)
VRE	17,100	(3,352,175)	(59.27)
KBC	28,150	(1,522,395)	(44.97)
DPM	35,250	(1,074,200)	(39.46)
MSN	71,400	(396,848)	(28.25)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	13,300	(1,738,100)	(22.99)
PVS	34,100	(687,000)	(22.87)
TNG	25,600	(123,400)	(3.15)
BVS	38,000	(56,900)	(2.14)
MBS	29,000	(71,700)	(2.07)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,350	0.6%	1,028,192	23.52	E1VFN30	2.35	4.67	(2.33)
FUEMAV30	16,120	0.8%	589	0.01	FUEMAV30	0.00	0.00	0.00
FUESSV30	16,550	-0.2%	4,393	0.07	FUESSV30	0.00	0.01	(0.00)
FUESSV50	19,850	-0.1%	1,802	0.04	FUESSV50	0.01	0.02	(0.01)
FUESSVFL	21,410	0.2%	184,307	3.94	FUESSVFL	0.80	0.19	0.61
FUEVFVND	33,230	0.3%	744,552	24.60	FUEVFVND	5.21	0.78	4.43
FUEVN100	17,800	0.3%	22,592	0.40	FUEVN100	0.19	0.00	0.19
FUEIP100	8,300	0.1%	100	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,880	0.0%	203	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	0.00
FUEDCMID	11,750	0.2%	2,302	0.03	FUEDCMID	0.00	0.01	(0.01)
FUEKIVFS	12,850	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,990	0.3%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	11,400	0.2%	5,440	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,350	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,200	0.0%	38,477	0.40	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,033,049	53.07	Tổng cộng	8.57	5.69	2.88



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	630	1.6%	3,530	127	25,150	358	(272)	25,000	4.0	24/04/2025
CACB2404	850	0.0%	5,590	218	25,150	474	(376)	25,000	4.0	24/07/2025
CACB2405	900	0.0%	0	145	25,150	322	(578)	25,500	4.0	12/05/2025
CFPT2314	7,460	0.5%	5,870	20	148,700	7,336	(124)	85,750	8.6	07/01/2025
CFPT2402	7,860	-0.1%	2,320	218	148,700	5,365	(2,495)	134,060	4.0	24/07/2025
CFPT2403	7,400	-0.3%	1,620	127	148,700	4,682	(2,718)	134,060	4.0	24/04/2025
CFPT2404	3,600	-1.1%	12,290	317	148,700	2,286	(1,314)	120,160	14.9	31/10/2025
CFPT2405	3,760	3.9%	840	237	148,700	2,221	(1,539)	134,060	9.9	12/08/2025
CHPG2334	200	0.0%	190,560	20	27,350	139	(61)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	600	-6.3%	4,300	15	27,350	313	(287)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2402	1,160	4.5%	10,900	152	27,350	610	(550)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	260	-7.1%	42,480	76	27,350	97	(163)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2406	1,190	4.4%	1,950	310	27,350	667	(523)	28,000	4.0	24/10/2025
CHPG2407	940	4.4%	154,750	127	27,350	646	(294)	26,000	4.0	24/04/2025
CHPG2408	1,070	3.9%	21,750	218	27,350	657	(413)	27,000	4.0	24/07/2025
CHPG2409	1,890	2.7%	30,380	317	27,350	1,430	(460)	25,000	3.0	31/10/2025
CHPG2410	1,180	0.0%	0	237	27,350	566	(614)	28,000	4.0	12/08/2025
CMBB2315	1,240	0.8%	8,390	20	24,200	1,195	(45)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,670	5.0%	6,250	152	24,200	1,021	(649)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2404	1,050	-1.9%	24,630	76	24,200	767	(283)	23,500	2.0	04/03/2025
CMBB2405	580	0.0%	14,040	218	24,200	317	(263)	26,000	4.0	24/07/2025
CMBB2406	480	-2.0%	60,100	127	24,200	287	(193)	25,000	4.0	24/04/2025
CMBB2407	1,550	-1.3%	8,900	317	24,200	855	(695)	26,000	2.0	31/10/2025
CMSN2317	10	-66.7%	48,240	15	71,400	1	(9)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	630	1.6%	1,060	76	71,400	155	(475)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2404	2,010	1.0%	7,660	218	71,400	1,225	(785)	79,000	4.0	24/07/2025
CMSN2405	1,310	1.6%	94,510	127	71,400	768	(542)	79,000	4.0	24/04/2025
CMSN2406	1,420	1.4%	8,560	317	71,400	1,097	(323)	79,000	6.0	31/10/2025
CMWG2314	930	-1.1%	153,710	20	60,200	885	(45)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,560	4.0%	5,190	152	60,200	950	(610)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2403	710	1.4%	7,270	76	60,200	485	(225)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2405	1,230	0.0%	49,930	127	60,200	782	(448)	66,000	4.0	24/04/2025
CMWG2406	1,860	-0.5%	98,730	218	60,200	1,204	(656)	66,000	4.0	24/07/2025
CMWG2407	1,150	3.6%	1,860	317	60,200	848	(302)	70,000	6.0	31/10/2025
CMWG2408	1,160	-2.5%	200	145	60,200	637	(523)	65,000	6.0	12/05/2025
CPOW2315	110	-21.4%	7,940	15	12,600	31	(79)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	10	-66.7%	7,510	15	10,350	0	(10)	12,240	1.9	02/01/2025
CSHB2401	810	0.0%	180	145	10,350	156	(654)	11,500	2.0	12/05/2025
CSTB2328	230	4.6%	319,430	20	34,200	213	(17)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	290	0.0%	0	15	34,200	119	(171)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2402	1,910	-1.0%	65,430	152	34,200	1,786	(124)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2404	1,140	0.0%	42,470	76	34,200	987	(153)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2408	690	3.0%	12,910	127	34,200	447	(243)	36,000	4.0	24/04/2025
CSTB2409	1,000	1.0%	37,960	218	34,200	655	(345)	36,000	4.0	24/07/2025
CSTB2410	1,300	4.0%	1,260	317	34,200	882	(418)	38,000	3.0	31/10/2025
CSTB2411	1,530	0.0%	0	145	34,200	708	(822)	34,000	4.0	12/05/2025
CTCB2403	800	1.3%	24,180	317	24,200	423	(377)	26,000	5.0	31/10/2025
CTCB2404	1,070	-0.9%	8,500	237	24,200	419	(651)	25,000	5.0	12/08/2025
CTPB2403	890	0.0%	0	145	16,250	224	(666)	17,500	3.0	12/05/2025
CVHM2318	20	0.0%	11,080	15	40,900	0	(20)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,140	-4.2%	1,330	76	40,900	518	(622)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2406	740	-3.9%	3,650	218	40,900	312	(428)	50,000	4.0	24/07/2025

Bản tin chứng khoán

CVHM2407	450	-6.3%	10,140	127	40,900	174	(276)	49,000	4.0	24/04/2025
CVHM2408	2,180	-5.2%	6,720	317	40,900	1,622	(558)	38,000	4.0	31/10/2025
CVHM2409	1,520	0.0%	0	237	40,900	754	(766)	42,000	5.0	12/08/2025
CVIB2305	350	0.0%	71,450	20	19,150	308	(42)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	800	-1.2%	33,940	152	19,150	464	(336)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2405	1,280	-1.5%	2,830	127	19,150	940	(340)	18,000	2.0	24/04/2025
CVIB2406	680	0.0%	54,190	218	19,150	426	(254)	19,000	4.0	24/07/2025
CVIB2407	1,810	0.6%	130	317	19,150	1,306	(504)	18,000	2.0	31/10/2025
CVIB2408	990	0.0%	0	145	19,150	287	(703)	19,500	4.0	12/05/2025
CVIC2314	10	-50.0%	10,230	15	40,600	0	(10)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2404	830	0.0%	15,220	127	40,600	616	(214)	43,000	4.0	24/04/2025
CVIC2405	1,220	0.0%	15,090	218	40,600	897	(323)	43,000	4.0	24/07/2025
CVNM2311	20	0.0%	186,540	20	64,700	0	(20)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	30	0.0%	2,160	15	64,700	0	(30)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,070	0.9%	750	152	64,700	520	(550)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2405	1,080	1.9%	8,880	127	64,700	457	(623)	68,000	4.0	24/04/2025
CVNM2406	1,510	2.0%	1,700	218	64,700	628	(882)	69,000	4.0	24/07/2025
CVNM2407	1,130	6.6%	9,920	317	64,700	641	(489)	68,000	6.0	31/10/2025
CVPB2315	10	0.0%	785,330	20	19,000	1	(9)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	20	0.0%	3,890	15	19,000	0	(20)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,050	-3.7%	5,490	152	19,000	554	(496)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2403	800	0.0%	12,290	76	19,000	507	(293)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2407	480	2.1%	14,060	218	19,000	247	(233)	21,000	4.0	24/07/2025
CVPB2408	620	1.6%	1,840	127	19,000	296	(324)	21,000	2.0	24/04/2025
CVPB2409	920	0.0%	2,510	317	19,000	534	(386)	22,000	2.0	31/10/2025
CVPB2410	1,040	-1.9%	400	237	19,000	355	(685)	21,000	3.0	12/08/2025
CVRE2320	10	0.0%	35,520	15	17,100	0	(10)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2402	90	-10.0%	6,070	76	17,100	9	(81)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2405	600	1.7%	7,400	127	17,100	397	(203)	19,000	2.0	24/04/2025
CVRE2406	470	2.2%	4,810	218	17,100	315	(155)	19,000	4.0	24/07/2025
CVRE2407	1,650	0.6%	32,550	317	17,100	1,485	(165)	16,000	2.0	31/10/2025
CVRE2408	850	0.0%	0	237	17,100	352	(498)	20,000	3.0	12/08/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo
NLG	HOSE	37,300	40,600	16/12/2024
DGC	HOSE	116,200	127,900	09/12/2024
HDB	HOSE	23,800	68,000	29/11/2024
DBD	HOSE	59,100	33,600	26/11/2024
MBB	HOSE	24,200	31,100	21/11/2024
IMP	HOSE	48,000	42,550	19/11/2024
ACB	HOSE	25,150	31,900	04/11/2024
VPB	HOSE	19,000	24,600	02/10/2024
SAB	HOSE	57,400	70,700	26/09/2024
KDH	HOSE	35,000	43,700	25/09/2024
CTG	HOSE	36,250	40,200	18/09/2024
HPG	HOSE	27,350	28,200	06/09/2024
PVT	HOSE	27,700	31,650	26/08/2024
POW	HOSE	12,600	15,900	23/08/2024
TCB	HOSE	24,200	28,200	21/08/2024
DRI	UPCOM	12,913	14,100	20/08/2024
TCM	HOSE	47,000	58,500	14/08/2024
NT2	HOSE	19,800	22,300	09/08/2024

Bản tin chứng khoán

VNM	HOSE	64,700	76,100	07/08/2024
BMI	HOSE	20,900	29,200	07/08/2024
IJC	HOSE	13,700	17,300	06/08/2024
QNS	UPCOM	51,835	58,500	02/08/2024
ANV	HOSE	20,700	35,300	05/07/2024
DPR	HOSE	38,600	44,600	02/07/2024
GEG	HOSE	11,300	18,300	01/07/2024
GAS	HOSE	68,500	82,900	03/06/2024
VHC	HOSE	73,900	79,300	28/05/2024
BSR	UPCOM	22,106	23,200	24/05/2024
CTD	HOSE	66,900	87,500	24/05/2024
FMC	HOSE	47,000	55,100	04/05/2024
PVD	HOSE	24,150	31,000	02/05/2024
STK	HOSE	24,750	38,550	04/04/2024
MSB	HOSE	11,500	20,700	19/03/2024
VIB	HOSE	19,150	27,000	07/02/2024
VHM	HOSE	40,900	63,300	26/01/2024
MSH	HOSE	52,100	55,900	17/01/2024
SIP	HOSE	83,700	83,400	10/01/2024
KBC	HOSE	28,150	36,000	10/01/2024
IDC	HNX	57,000	56,000	10/01/2024
VCB	HOSE	93,100	87,329	10/01/2024
BID	HOSE	46,850	55,870	10/01/2024
TPB	HOSE	16,250	24,130	10/01/2024
OCB	HOSE	10,850	19,164	10/01/2024
STB	HOSE	34,200	34,494	10/01/2024
LPB	HOSE	33,700	18,389	10/01/2024
SHB	HOSE	10,350	16,146	10/01/2024
MWG	HOSE	60,200	61,600	10/01/2024
FRT	HOSE	185,900	119,200	10/01/2024
DGW	HOSE	41,700	55,300	10/01/2024
PNJ	HOSE	97,500	101,000	10/01/2024
PLX	HOSE	39,300	42,300	10/01/2024
PVS	HNX	34,100	40,300	10/01/2024
VRE	HOSE	17,100	37,700	10/01/2024

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: 1900 25 23 58 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4, D&D Tower, 458 Nguyễn
Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3,
Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà
Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận
1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801